

Số: **26** /2020/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày **16** tháng **10** năm 2020

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 của Thông tư số 59/2018/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu

“4. Thực hiện báo cáo định kỳ như sau:

- a) Tên báo cáo: Báo cáo định kỳ về việc dán nhãn năng lượng;
- b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo số lượng các kiểu loại xe dán nhãn năng lượng; Báo cáo về tiêu thụ nhiên liệu trung bình chung trong 01 năm của mỗi Cơ sở sản xuất và hoặc nhập khẩu;
- c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Cơ sở sản xuất, nhập khẩu;
- d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử; được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc phương thức điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

- e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo;
- g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ hàng năm;
- h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;
- i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện cơ giới giao thông đường bộ

1. Bãi bỏ khoản 6 Điều 12.
2. Sửa đổi khoản 4 Điều 13 như sau:
 - “4. Thực hiện báo cáo định kỳ như sau:
 - a) Tên báo cáo: Báo cáo công tác thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo;
 - b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo số lượng Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế đã cấp; Báo cáo sử dụng phôi Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế;
 - c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Giao thông vận tải;
 - d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
 - đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử; được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc phương thức điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;
 - e) Thời hạn gửi báo cáo: Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 20 tháng 7 của kỳ báo cáo; đối với báo cáo 6 tháng cuối năm gửi trước ngày 20 tháng 1 của năm tiếp theo;
 - g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ 6 tháng;
 - h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo; đối với báo cáo 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;
 - i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.”.

3. Sửa đổi khoản 5 Điều 14 như sau:

“5. Thực hiện báo cáo định kỳ như sau:

- a) Tên báo cáo: Báo cáo công tác nghiệm thu xe cơ giới cải tạo;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo số lượng Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo đã cấp; Báo cáo sử dụng phôi Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử; được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc phương thức điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

e) Thời hạn gửi báo cáo: Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 20 tháng 7 của kỳ báo cáo; đối với báo cáo 6 tháng cuối năm gửi trước ngày 20 tháng 1 của năm tiếp theo;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ 6 tháng;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo; đối với báo cáo 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở hàng 04 bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Thực hiện báo cáo định kỳ như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo công tác kiểm tra lưu hành Xe;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo tổng số lượt kiểm tra Xe, tổng số lượt Xe đạt, tổng số lượt Xe không đạt; Báo cáo sử dụng phôi Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Đơn vị đăng kiểm;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử; được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu

chính hoặc phương thức điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 hàng tháng;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định hàng tháng;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.”.

2. Bãi bỏ khoản 4 Điều 20.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 17 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa

“8. Thực hiện chế độ lưu trữ theo quy định và báo cáo kết quả thực hiện công tác đăng kiểm theo các nội dung sau:

a) Tên báo cáo: Công tác giám sát kỹ thuật phương tiện thủy nội địa;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo số lượt kiểm tra phương tiện phân theo loại hình;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đơn vị đăng kiểm;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử; được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc phương thức điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 28 hàng tháng;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ hàng tháng hoặc theo yêu cầu;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 26 tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 25 của tháng kỳ báo cáo;

i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế

- e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm;
- g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ hàng năm;
- h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 11 năm báo cáo;
- i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 7. Bổ sung các Phụ lục quy định biểu mẫu báo cáo

1. Bổ sung Phụ lục XII vào Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở hàng 04 bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ tương ứng Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bổ sung Phụ lục XII vào Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa tương ứng Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bổ sung Phụ lục XI vào Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế tương ứng Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bổ sung Phụ lục XI vào Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới tương ứng Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.
2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, VP(KSTTHC-05).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Ngọc Đông

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2020/TT-BGTVT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC XII
MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM TRA XE

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM TRA XE

(Từ ngày đến ngày

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Công tác kiểm tra:

TT	Thu 100% giá kiểm tra		Thu 25%-50% giá kiểm tra		Không thu	
	Số lượt	Giá kiểm tra	Số lượt	Giá kiểm tra	Số lượt	Giá kiểm tra

- Tổng số lượt đạt tiêu chuẩn:.....; - Tổng số lượt không đạt tiêu chuẩn:.....- Tổng số đã kiểm tra:.....;

2. Sử dụng phôi Giấy chứng nhận an toàn và Tem lưu hành:

Nhận mới trong kỳ (từ ngày Đến ngày.....)	Sử dụng	Hư hỏng	Còn tồn	Ghi chú

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Lãnh đạo ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2020/TT-BGTVT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC XII**MẪU BÁO CÁO SỐ LƯỢT KIỂM TRA PHƯƠNG TIỆN PHÂN THEO LOẠI HÌNH**

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO SỐ LƯỢT KIỂM TRA PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA PHÂN THEO LOẠI HÌNH

(Từ ngày..... tháng..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Loại hình kiểm tra	Tháng XX	Tháng XX+1	Tỷ lệ đạt tháng XX+1 so với tháng XX (%)	Tồn tại, hạn chế Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế	Đề xuất, kiến nghị
Kiểm tra đóng mới					
Kiểm tra lần đầu					
Kiểm tra định kỳ					
Kiểm tra hàng năm					
Kiểm tra trên đả					
Kiểm tra bất thường					
Tổng số lượt kiểm tra					

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(Lãnh đạo ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2020/TT-BGTVT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC XI
MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM TRA XE

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM TRA XE

(Từ ngày ... đến ngày

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Công tác kiểm tra:

TT	Thu 100% giá kiểm tra		Thu 25%-50% giá kiểm tra		Không thu	
	Số lượt	Giá kiểm tra	Số lượt	Giá kiểm tra	Số lượt	Giá kiểm tra

- Tổng số lượt đạt tiêu chuẩn:.....; - Tổng số lượt không đạt tiêu chuẩn:.....- Tổng số đã kiểm tra:.....;

2. Sử dụng phôi Giấy chứng nhận an toàn và Tem lưu hành:

Nhận mới trong kỳ (từ ngày ... Đến ngày...)	Sử dụng	Hư hỏng	Còn tồn	Ghi chú

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Lãnh đạo ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2020/TT-BGTVT ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC XI

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI SẢN XUẤT, LẮP RÁP**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI SẢN XUẤT, LẮP RÁP**

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 11 năm ...

STT	Nội dung	Số liệu năm trước	Năm báo cáo
I	Số lượng doanh nghiệp		
I.1	- Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp có vốn đầu tư nước ngoài		
I.2	- Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp trong nước		
II	Tình hình cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại		
II.1	Cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại cho đối tượng (I.1)		
II.2	Cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại cho đối tượng (I.2)		

III	Số lượng xe sản xuất, lắp ráp		
III.1	Số lượng xe do đối tượng I.1 sản xuất, lắp ráp		
III.2	Số lượng xe do đối tượng I.2 sản xuất, lắp ráp		

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký và đóng dấu)